TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG** Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST Ngày: 18-9-2020 V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Bích Khiếm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Ngọc Cận.

Bà Ông Thanh Bạch.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 18/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/8/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Cẩm T,** sinh năm 1994 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TH, xã TT, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông **Trần Minh C**, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 695, đường LTK, khóm S, phường T, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2020 và lời trình bày của bà Lê Thị Cẩm T tại phiên tòa thì:

Bà Lê Thị Cẩm T và ông Trần Minh C tự nguyện kết hôn và có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân Phường T, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng ngày

30/12/2013. Trong thời gian chung sống ông bà có 01 người con chung là cháu Trần Bảo S (nam, sinh ngày 13/8/2014); Tài sản chung tự thỏa thuận nhưng không có nợ chung.

Sau thời gian chung sống hạnh phúc, thì bà Lê Thị Cẩm T và ông Trần Minh C phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp nên thường xuyên cải vã nhau. Hiện nay, ông bà không còn chung sống với nhau.

Nay bà Lê Thị Cẩm T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh C. Về con chung bà Lê Thị Cẩm T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Bảo S, không yêu cầu ông Trần Minh C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung tự thỏa thuận, Về nợ chung là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà Lê Thị Cẩm T đã nộp Bản chính giấy chứng nhận kết hôn số 133/2013 của bà Lê Thị Cẩm T và ông Trần Minh C; Một bản sao có chứng thực Giấy khai sinh của cháu Trần Bảo S;

- *Tại văn bản ý kiến ngày 18/5/2020, 22/6/2020 của ông Trần Minh C thì:* Ông C thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị Cẩm T về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung. Ông C thống nhất là vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay.

Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý ly hôn với bà T

Về con chung: Ông C đồng ý giao con chung tên Trần Bảo S, sinh ngày 13/8/2014 cho bà T nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận

Về nợ chung: Không có

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: ông Trần Minh C không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà bà Lê Thị Cẩm T đã trình bày và giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Lê Thị Cẩm T yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với ông Trần Minh C và ông C cư trú tại địa chỉ Số 695, đường LTK, khóm S, phường T, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1.2] Ông Trần Minh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Lê Thị Cẩm T và ông Trần Minh C xác lập quan hệ vợ chồng phù hợp quy định về điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 30/12/2013 tại Ủy ban nhân dân Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 133/2013 nên hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Theo các tài liệu, chứng cứ do bà Lê Thị Cẩm T cung cấp, có cơ sở xác định sau thời gian chung sống thì bà T và ông C phát sinh mâu thuẫn do có sự khác biệt về quan điểm sống, không thông cảm cho nhau nên dẫn đến cải vã; bà T không còn tình cảm với ông C và mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Đây là sự vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này.

[2.3] Về con chung:

[2.3.1] Xét yêu cầu nuôi con của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy cháu Trần Bảo S (nam, sinh ngày 13/8/2014) đang sống chung với bà T tại Ấp TH, xã TT, huyện LP, tỉnh Sóc Trăng nên cuộc sống đã dần ổn định, bà T đang làm công nhân có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử giao cháu S cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3.2] Về cấp dưỡng nuôi con, bà T tự nguyện không yêu cầu ông C thực hiện nghĩa vụ này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3.3] Ông Trần Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Trần Bảo S theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.4] Về tài sản chung, bà T trình bày tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung, bà T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Cẩm T và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[4] Về án phí:

Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng. Theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Cẩm T:

1.1/. Về quan hệ vợ chồng: Bà Lê Thị Cẩm T được ly hôn với ông Trần Văn C.

1.2/. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Giao con chung là cháu Trần Bảo S (nam, sinh ngày 13/8/2014) cho bà Lê Thị Cẩm T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Trần Văn C không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Trần Bảo S theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1.3/. Về tài sản chung bà T trình bày tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.4/. Về nợ chung, bà T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0001867 ngày 06/5/2020 của

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; Bà Lê Thị Cẩm T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

3/. Bà Lê Thị Cẩm T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Trần Văn C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP. Sóc Trăng;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- TAND T. Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lý Bích Khiếm